

Số :1504/DCVFM.2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

DCVFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/ Fund name: DCVFMVN DIAMOND ETF
- Mã ccq/Code: FUEVFNVD
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 15/04/2024
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	7,600	6.86%
2	CTG	1,700	1.97%
3	FPT	4,200	15.64%
4	GMD	3,400	8.95%
5	HDB	3,100	2.43%
6	KDH	1,500	1.76%
7	MBB	8,300	6.59%
8	MSB	4,900	2.31%
9	MWG	9,400	15.75%
10	NLG	1,700	2.34%
11	OCB	2,400	1.15%
12	PNJ	3,500	11.63%
13	REE	2,000	4.05%
14	TCB	5,000	7.64%
15	TPB	3,800	2.29%
16	VIB	3,700	2.81%
17	VPB	6,900	4.38%
18	VRE	1,400	1.09%
II.	Tiền/ Cash (VND)	10,833,088	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND) 3,091,780,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 3,102,613,088

- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND) 10,833,088

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Applied investors	State the reason
ACB	30,800	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
FPT	127,050	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
GMD	89,870	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
MBB	27,115	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
OCB	16,335	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	113,410	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	69,080	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
TCB	52,140	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
VIB	25,960	à đầu tư nước ngoài Foreign AP/Inv	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*)	Kỳ trước/Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	15/04/2024	12/04/2024	
1.Số lô đã phát hành thêm Creation Units were issued	19	23	-4
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	35	-35
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares	519,500,000	517,600,000	1,900,000
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	30,000	30,940	-940
5.Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	16,096,356,702,444	15,752,126,913,733	344,229,788,711
của một lô ETF/per Creation Unit	3,102,613,088	3,042,713,330	59,899,758
của một chứng chỉ quỹ/per Share	31,026.13	30,427.13	599.00
6.Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	2,053.77	2,157.65	-103.88

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/04/2024/(*)The criteria #5 is represented by NAV as at 14/04/2024

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/04/2024/(**)The criteria #5 is represented by NAV as at 11/04/2024

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 16/04/2024

Handwritten signature